



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 5
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG 502
Địa chỉ: 96 Phan Bội Châu – Tam Kỳ - Quảng Nam * Điện thoại: 05103.812215

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

“ Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 ”

Năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			2.399.701.110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		-	2.399.701.110
4. Giá vốn hàng bán	11		8.036.378.317	1.917.282.034
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20=10-11)	20		(8.036.378.317)	482.419.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		445.646	-
7. Chi phí tài chính	22		1.059.609.086	1.308.630.663
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.059.609.086	1.308.630.663
8. Chi phí bán hàng	24			-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		84.550.996	188.252.094
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		(9.180.092.753)	(1.014.463.681)
11. Thu nhập khác	31			900.000.000
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			900.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(9.180.092.753)	(114.463.681)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(9.180.092.753)	(114.463.681)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Người lập



Kế toán trưởng



Quảng Nam, ngày tháng năm 2015

Giám đốc



Phạm Quang Hưng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		62.582.037.679	80.289.037.623
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		42.100.551	25.596.954
1. Tiền	111	V.01	42.100.551	25.596.954
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+139)	130		20.193.203.785	19.083.910.150
1. Phải thu khách hàng	131		6.687.327.883	6.689.447.338
2. Trả trước cho người bán	132		8.843.851.003	7.742.437.913
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.652.024.899	4.652.024.899
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140		30.178.468.998	30.072.473.638
1. Hàng tồn kho	141	V.04	30.178.468.998	30.072.473.638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+154+158)	150		32.178.264.345	31.107.056.881
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		141.749.500	141.749.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	102.278.161	99.302.394
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		31.934.236.684	30.866.004.987
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		9.864.939.121	9.798.262.101
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+218+219)	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		2.835.597.024	2.768.920.074
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.08	226.467.037	159.790.087
- Nguyên giá	222		13.589.927.431	13.589.927.431
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.363.460.394)	(13.430.137.344)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.10	2.173.693.200	2.173.693.200
- Nguyên giá	228		2.470.259.900	2.470.259.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(296.566.700)	(296.566.700)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	435.436.787	435.436.787
III. Bất động sản đầu tư (240=241+242)	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+258+259)	250		30.000.000	30.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	30.000.000	30.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)	260		6.999.342.097	6.999.342.097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.999.342.097	6.999.342.097
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		92.446.976.800	90.087.299.794



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2015
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		88.197.501.568	85.952.288.243
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320)	310		88.196.003.687	85.950.790.362
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.028.000.000	950.000.000
2. Phải trả người bán	312		18.577.966.453	10.505.928.305
3. Người mua trả tiền trước	313		2.395.583.035	5.866.278.284
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.650.140.967	5.713.406.855
5. Phải trả người lao động	315		3.900.333	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10.546.536.287	8.546.536.287
7. Phải trả nội bộ	317		15.412.616.110	20.584.299.710
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	33.581.260.502	33.784.340.921
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn (330=331+332+333+334+335+336+337)	330		1.497.881	1.497.881
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.497.881	1.497.881
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		4.249.475.232	4.135.011.551
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	4.249.475.232	4.135.011.551
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000	30.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(20.780.524.768)	(20.894.988.449)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=431+432+433)	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		92.446.976.800	90.087.299.794

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2015
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Quang Hưng

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	5.650.140.967	329.970.111	312.777.401	5.667.333.677
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	5.655.110.814	329.970.111	312.777.401	5.672.303.524
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(99.302.394)	-	-	(99.302.394)
6. Thu trên vốn	16	94.332.547	-	-	94.332.547
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	18	-	-	-	-
9. Tiền thuế đất	19	-	-	-	-
10. Các loại thuế khác	20	-	-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	-	-	-	-
1. Các khoản phải thu	31	-	-	-	-
2. Các khoản phí và lệ phí	32	-	-	-	-
3. Các khoản khác	33	-	-	-	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	-	-
10. Các loại thuế khác	21	-	-	-	-
11. Thuế môn bài	22	-	-	-	-
12. Thuế TNCN	23	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	5.650.140.967	329.970.111	312.777.401	5.667.333.677

Người lập

Kế toán trưởng

tháng

ngày

Giám đốc

năm 2015

Quảng Nam, ngày

tháng

năm 2015

Giám đốc

Quảng Nam, ngày

tháng

năm 2015

Giám đốc

Quảng Nam, ngày

tháng

năm 2015



th

S. Long

Phạm Quang Hùng

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC MIỄN GIẢM

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Phát sinh kỳ này
I - Thuế GTGT được khấu trừ	90	136.704.223
1 - Số thuế GTGT còn được hoàn lại, khấu trừ ĐK	10	-
2 - Số thuế GTGT khấu trừ phát sinh	11	136.704.223
3 - Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại	12	
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	-
c. Số thuế GTGT không được khấu trừ	15	-
4 - Số thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại CK	16	-
II. Thuế GTGT được hoàn lại	19	-
1 - Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	-
2 - Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	-
3 - Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-
4 - Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23	-
III. Thuế GTGT được miễn giảm	29	-
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30	-
2. Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31	-
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32	-
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	-
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa	39	-
1 - Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp ĐK	40	5.650.140.962
2 - Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	329.970.111
3 - Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	136.704.223
4 - Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	
5 - Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	
6 - Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	130.000.000
7 - Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp CK (46= 40+41-42-43-44-45)	46	5.713.406.850

Quảng Nam, ngàytháng.....năm 2015

Người lập



Kế toán trưởng



Giám đốc



Phạm Quang Hưng

TỔNG CÔNG TY XDCT GIAO THÔNG 5
CÔNG TY CP XD GIAO THÔNG 502

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI 31/12/2015

Đơn vị tính đồng																
Stt	MãĐTPNN0	TK 421	TK 622	TK 423	TK 427	TK 4274	TK 4371	TK 4371	TK 4371	TK 635	Tổng chi phí trong kỳ	Đã đăng đầu kỳ	Đã đăng cuối kỳ	Giá vốn	Doanh thu	Lãi lỗ
1	CÔNG TRÌNH CÔNG CẢ SAO										-	1.912.131.594	1.912.131.594			-
2	CÔNG TRÌNH CẦU PHÚ LÔNG										-	1.697.700.800	1.697.700.800			-
3	CÔNG TRÌNH CẦU SÀU QUỐC										-	2.000.000.000	2.000.000.000			-
4	CÔNG TRÌNH CẦU BÀ Y BỒN										-	2.611.211.636	2.611.211.636		-	-
5	CÔNG TRÌNH PHƯƠNG TRANG										-	-	-			-
6	CÔNG TRÌNH PEGASUS										-	-	-			-
7	CÔNG TRÌNH CÔNG ỚNG NGHỊ	1.117.000.000	281.317.258	170.207.340					41.004.640		1.811.286.674	894.157.955	788.162.595	1.917.282.034	3.399.701.110	482.419.076
8	CÔNG TRÌNH ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC										-	342.640.394	342.640.394			-
9	CÔNG TRÌNH AN HÒA										-	1.079.105.045	1.079.105.045	-		-
10	CÔNG TRÌNH NAM SỰ HẬU										-	5.500.000.000	5.500.000.000		-	-
11	MỎ ĐÁ CHU LAI										-	-	-			-
12	CÔNG TRÌNH ADBJ										-	10.111.407.355	10.111.407.355	-		-
13	BỆ TỈNH NHỰA										-	1.017.280	1.017.280	-		-
14	CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG DÂY 110 PHU LỘC										-	145.775.460	145.775.460	-		-
15	CÔNG TRÌNH CẦU ĐỐC KHÁ										-	150.859.520	150.859.520	-		-
16	CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG PHIA NAM CẦU BÔNG SƠN										-	93.225.714	93.225.714	-		-
17	CẦU KM3 QUẾ SƠN										-	259.585.042	259.585.042	-		-
18	CẦU SÔNG QUAN										-	14.034.173	14.034.173	-		-
19	CẦU SÔNG SÁU (DỰ ÁN 4 CẦU MT)										-	267.648.280	267.648.280	-		-
20	CẦU ĐÀO LONG (DỰ ÁN 4 CẦU MT)										-	207.286.127	207.286.127	-		-
21	KHU TÁI ĐỊNH CƯ TỈNH THUY										-	20.594.395	20.594.395	-		-
22	ĐƯỜNG VÀO NHÀ MÁY XI MĂNG SÔNG GIANG										-	29.638.690	29.638.690	-		-
23	CÔNG TRÌNH NÀNG CẤP QL12A Q. BÌNH										-	15.787.959	15.787.959	-		-
24	CÔNG TRÌNH QL14B TUYÊN LOAN										-	2.569.147.091	2.569.147.091	-		-
28	CÔNG TRÌNH ĐT610 NAM PHƯỚC-TRÀ KIỀU										-	61.416.519	61.416.519	-		-
29	CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG DT644 - PHU YÊN										-	43.985.200	43.985.200	-		-
30	CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG										-	150.112.769	150.112.769	-		-
	CỘNG	1.117.000.000	281.317.258	170.207.340					41.004.640	-	1.811.286.674	30.178.468.998	30.072.473.638	1.917.282.034	3.399.701.110	482.419.076

Lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Nam, ngàythángnăm 2015

Giám đốc



Phạm Quang Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG 502
Số: 96 Phan Bội Châu - TP Tam Kỳ - Tỉnh Quảng Nam
Mã số thuế: 4000286116

BẢNG THEO DÕI TÀI SẢN CÓ ĐỊNH NĂM 2015
ĐÁNH GIÁ LẠI THEO HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

ĐVT: Đồng

TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH		Nước SX	Năm sử dụng	NGUYÊN GIÁ			KHẤU HAO LỖY KẾ			GTCL				
				ĐẦU KỲ	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ	TĂNG KH	GIẢM	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ	CUỐI KỲ	TMH
TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH				13.589.927.431	-	-	13.589.927.431	13.363.460.394	66.676.950	-	13.430.137.344	226.467.037	159.790.087	
NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC				2.737.935.775	-	-	2.737.935.775	2.737.935.775	-	-	2.737.935.775	-	-	
Nhà bếp vệ + Kho VLN			XNK	22.645.408			22.645.408	22.645.408			22.645.408		-	12
Mô dâ Hôu Đồng				1.450.000.000			1.450.000.000	1.450.000.000			1.450.000.000		-	15
Mô dâ Tân Lợi				1.265.290.367			1.265.290.367	1.265.290.367			1.265.290.367		-	15
DỤNG CỤ QUẢN LÝ				172.661.839	-	-	172.661.839	172.661.839	-	-	172.661.839	-	-	35
Dàn máy Vi (tính (Phòng KT-C/ưng)			12/01	4.500.000			4.500.000	4.500.000			4.500.000		-	4
Dmáy vính 786 máy in (Phòng KT-CL)			5/02	7.727.228			7.727.228	7.727.228			7.727.228		-	4
Dmáy vính 786 máy in (Phòng K11-KD)			06/02	7.727.228			7.727.228	7.727.228			7.727.228		-	4
Máy vính IBM (Cty IDE) - P Ktoán			06/02	13.228.240			13.228.240	13.228.240			13.228.240		-	4
Máy photocopy Toshiba			7/05	26.214.500			26.214.500	26.214.500			26.214.500		-	5
Máy điều hòa (từ thờ 58 đến thờ 61)				41.600.000			41.600.000	41.600.000			41.600.000		-	6
Máy tính xách tay C313 TU (ô Quân)			27/2/07	12.643.161			12.643.161	12.643.161			12.643.161		-	4
Máy tính xách tay Acer (KTT)			27/2/07	12.787.196			12.787.196	12.787.196			12.787.196		-	4
Máy photocopy E2 (P.TCHC)			31/1/08	33.920.000			33.920.000	33.920.000			33.920.000		-	4
Máy tính xách tay (P.KHDA)			30/1/2008	12.314.286			12.314.286	12.314.286			12.314.286		-	5
Cộng máy móc thiết bị				9.406.088.629	-	-	9.406.088.629	9.366.079.839	21.804.421	-	9.388.894.261	40.008.790	17.204.369	
MÁY NƯỚC THIẾT BỊ				4.880.452.944	-	-	4.880.452.944	4.851.435.083	13.928.571	-	4.865.363.654	29.017.861	15.089.290	
Lư rung YZ14A (Cty VTTB GT Hà Nội)		TQ	09/02							0	0			8
Lư rung YZ14B (Cty VTTB GT Hà Nội)		TQ	09/02							0	0			8
Lư rung 14 (đn YZ)		TQ	1998	410.280.000			410.280.000	410.280.000			410.280.000		-	8
Lư rung 25T-YZ14A (Quốc mới 100% (D.Liên)		TQ	9/01	421.787.100			421.787.100	421.787.100			421.787.100		-	7
Rò Moco-Tả phoco 25T (TAD)		Tiền xó	4/01	90.476.191			90.476.191	90.476.191			90.476.191		-	7
Xe xúc KAWASAKI-KLD-60Z (Trí Hải)		Nhật	4/01	141.333.333			141.333.333	141.333.333			141.333.333		-	7
Xe lu lúp KAWASAKI-KR-20C (Vietnamet)		Nhật	4/01	104.761.910			104.761.910	104.761.910			104.761.910		-	7
Mô dâ bánh xích KOMATSU, PC200-3(A. Thủy)		Nhật	9/01	314.285.700			314.285.700	314.285.700			314.285.700		-	7
Máy lu lúp 2 bánh WANATADE 6T, WT062		Nhật	4/01	114.285.714			114.285.714	114.285.714			114.285.714		-	7
Máy san MITSUBISHI-GL2H (Cty IL/Minh)		Nhật	4/02	11.904.762			11.904.762	11.904.762			11.904.762		-	7



BẢNG THEO DÕI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2015
ĐÁNH GIÁ LẠI THEO HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

ĐVT: Đồng

TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Quốc SX	Năm sử dụng	NGUYÊN GIÁ			KHẤU HAO LỖY KẾ			GTCL		
			ĐẦU KỲ	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ	TĂNG KHI	GIẢM	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
Máy rải thảm Macchini S007h	Italia	9/02	2.601.766.806			2.601.766.806	2.601.766.806	-		2.601.766.806	-
Lư rung Salsal SV500	Nhật	12/01	428.571.429			428.571.429	428.571.429	-		428.571.429	-
Máy lu Kawasaki KM RH10	Nhật		129.571.428			129.571.428	129.571.428	-		129.571.428	-
Máy lu Kawasaki 4T(Vinh Pham)			111.428.571			111.428.571	82.410.710	13.928.571		96.339.281	29.017.861
DỤNG CỤ ĐO LƯỜNG, CHỮA DỪNG			371.697.090	-	-	371.697.090	366.447.090	5.250.000	-	371.697.090	5.250.000
Máy thủy bình NA820	Thụy Sĩ	5/99	11.000.000			11.000.000	11.000.000	-		11.000.000	-
Máy thủy bình NA820 (XN23)	Thụy Sĩ	9/99	11.550.000			11.550.000	11.550.000	-		11.550.000	-
Máy Thủy Bình (Ồ Hoàng pv CT ĐHJTP)	Thụy Sĩ	4/02	20.000.000			20.000.000	20.000.000	-		20.000.000	-
Dụng cụ Thí nghiệm phòng KT-CL	TQ	3/01	30.280.000			30.280.000	30.280.000	-		30.280.000	-
Cần đo điện tử 40 Tấn (Cty Tân Q Hưng)	Nhật	3/02	170.476.190			170.476.190	170.476.190	-		170.476.190	(0)
Máy đo quang học-thước đo nhóm (XN23)	VN	3/01	11.590.900			11.590.900	11.590.900	-		11.590.900	-
Máy kinh vĩ + Mìn nhòm	Thụy Sĩ	12/00	12.000.000			12.000.000	12.000.000	-		12.000.000	-
Máy kinh vĩ quang cơ Nikon+ chân máy		27/2/07	18.800.000			18.800.000	18.800.000	-		18.800.000	-
Máy (cân đại) điện tử		10/2009	126.000.000			126.000.000	120.750.000	5.250.000		126.000.000	5.250.000
MÁY MÓC CÔNG CỤ			244.015.805	-	-	244.015.805	244.015.805	-	-	244.015.805	-
Máy cưa Bềlong Robin (L.H Phú mua)	Nhật	8/02	14.550.000			14.550.000	14.550.000	-		14.550.000	-
Máy nén khí 2,6m ³ (XN23 pv QL14D)	TQ	9/01	22.153.064			22.153.064	22.153.064	-		22.153.064	-
Máy nén khí 1,8m ³ (XN23 pv QL14D)	TQ	9/01	32.714.316			32.714.316	32.714.316	-		32.714.316	-
Máy nén khí 2,6m ³ (XN23 pv QL14D)	TQ	11/01	16.296.000			16.296.000	16.296.000	-		16.296.000	-
Máy nén khí 2,6m ³ (XN23 pv QL14D)	TQ	11/01	27.352.425			27.352.425	27.352.425	-		27.352.425	-
Máy ép khí RAJMAN370 (ADB3-Ô Sơn)	Nhật	6/02	130.950.000			130.950.000	130.950.000	-		130.950.000	-
TRẠM TRỌN BỀ TÔNG, MÁY TRỌN			2.971.289.931	-	-	2.971.289.931	2.971.289.931	-	-	2.971.289.931	-
Máy trộn bê tông 450TL	Pháp	7/98	19.000.000			19.000.000	19.000.000	-		19.000.000	-
Trạm trộn Đồng sung 66-80T/h (Thiêu)	Việt Nam		2.681.224.526			2.681.224.526	2.681.224.526	-		2.681.224.526	-
Thiết bị bơm định lượng (CT Tân Quốc Hưng)	Việt Nam	6/02	155.179.307			155.179.307	155.179.307	-		155.179.307	-
Máy trộn Bê tông JG150-2 Thiêu	TQ	10/01	19.048.000			19.048.000	19.048.000	-		19.048.000	-
Máy trộn Bê tông JG150-2 Thiêu	TQ	2/01	38.095.240			38.095.240	38.095.240	-		38.095.240	-
Máy trộn Thông HD750, đặc Diexen	Nga	6/01	37.142.858			37.142.858	37.142.858	-		37.142.858	-
Nồi nấu nhưa di động	VN	1/00	21.600.000			21.600.000	21.600.000	-		21.600.000	-
MÁY PHÁT ĐIỆN, TRẠM BIẾN ÁP			656.666.341	-	-	656.666.341	650.925.413	3.625.850	-	654.331.263	5.740.929
											2.115.079

3116.0
 65 TY
 HAN
 DUNG
 THONG
 332
 2010

BẢNG THEO DÕI TÀI SẢN CÓ ĐỊNH NĂM 2015
ĐÁNH GIÁ LẠI THEO HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

DVT: Đồng

TÊN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Quốc SX	Năm sử dụng	NGUYÊN GIÁ			KHẤU HAO LŨY KẾ			GTCL		
			ĐẦU KỲ	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ	TĂNG KH	GIẢM	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
B/dây D2220,4 & 2 trạm Báp 560+320KVA	VN	9/01	522.793.491			522.793.491	522.793.491	-		522.793.491	-
Máy phát điện 125 KVA	VN	XNK	71.276.600			71.276.600	71.276.600	-		71.276.600	-
Máy phát điện 38KVA	TQ	XNK	37.215.300			37.215.300	37.215.300	-		37.215.300	-
Máy phát điện Diesel 20KW/380V	TQ	8/2009	25.380.950			25.380.950	19.640.021	3.625.850		23.265.871	5.740.929
MÁY XAY DÀ, DUNG CỤ SX DÀ			281.966.518	-	-	281.966.518	281.966.518	-	-	281.966.518	0
Máy nghiền đá PE215 (XN23)	TQ	12/01	42.857.118			42.857.118	42.857.118	-		42.857.118	-
Máy xay đá PE400x600	TQ	12/98	160.000.000			160.000.000	160.000.000	-		160.000.000	0
Máy đá PE 175 (XN23)	TQ	5/01	20.952.400			20.952.400	20.952.400	-		20.952.400	-
Máy nghiền đá PE215 (XN23)	TQ	2/02	42.857.000			42.857.000	42.857.000	-		42.857.000	-
Băng tải đá	VN	XNK	15.300.000			15.300.000	15.300.000	-		15.300.000	-
Công PTVT			1.273.241.186	-	-	1.273.241.186	1.086.762.941	43.872.529	-	1.130.655.470	186.458.247
PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ VẬN TẢI			536.539.079	-	-	536.539.079	536.539.079	-	-	536.539.079	-
Container-Tích: 20Feet (pv ADB3 2)	Mỹ	12/01	13.386.000			13.386.000	13.386.000	-		13.386.000	-
Xe JFa	Dục	XNK	109.435.000			109.435.000	109.435.000	-		109.435.000	-
Xe Tfa	Dục	5/98	109.146.650			109.146.650	109.146.650	-		109.146.650	-
Xe ô tô Krux 12T (TCTy Cầuui VN)	SGN	6/02	175.000.000			175.000.000	175.000.000	-		175.000.000	-
Xe lu bánh sỏi Wamable 10T		5/00	129.571.429			129.571.429	129.571.429	-		129.571.429	-
PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ QUẢN LÝ			736.702.109	-	-	736.702.109	580.243.862	43.872.529	-	594.116.391	186.458.247
Xe Uoat du lịch 92k 13-99	Nga	2/98	72.962.500			72.962.500	72.962.500	-		72.962.500	0
Xe Nissan	Nhật	XNK	225.014.319			225.014.319	225.014.319	-		225.014.319	-
Xe ô tô Isuzu 8 chỗ (Việt - nhật mới 100%)		25/02/2009	438.725.290			438.725.290	252.267.043	43.872.529		296.139.572	186.458.247
TÀI SẢN VÔ HÌNH			2.470.259.900	-	-	2.470.259.900	296.566.700	-	-	296.566.700	2.173.693.200
Mô đất Tân Lợi		31/12/98	296.566.700			296.566.700	296.566.700	-		296.566.700	-
Quyền sử dụng đất ĐB-304 đường Hồ Tung Mậu		06/02/2013	1.086.846.600			1.086.846.600					1.086.846.600
Quyền sử dụng đất B8-305 đường Hồ Tung Mậu		06/02/2013	1.086.846.600			1.086.846.600					1.086.846.600
TỔNG CỘNG			16.060.187.331	-	-	16.060.187.331	13.660.027.994	66.676.940	-	13.726.704.044	2.400.160.237

Lập biểu

Kế toán trưởng


